

Số: 71 /QĐ-KHTN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xét công nhận trình độ ngoại ngữ đầu ra chương trình đào tạo sau đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 925/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 12/10/2006 về việc phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐH Khoa học Tự nhiên – ĐHQG TP.HCM;

Căn cứ qui chế đào tạo trình độ Tiến sĩ số 1020/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH ngày 10/9/2010 của Đại học Quốc gia TP.HCM;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ số 01/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH ngày 5/1/2009 của Đại học Quốc gia TP.HCM được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 60/QĐ/ĐHQG-ĐH&SĐH ngày 28/1/2011 của Đại học Quốc gia TP.HCM;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét công nhận danh sách học viên cao học và nghiên cứu sinh đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ tốt nghiệp chương trình đào tạo sau đại học cho **93** người học có tên trong danh sách đính kèm.

Điều 2. Học viên cao học và nghiên cứu sinh có tên tại Điều 1 đã đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong chương trình đào tạo sau đại học theo qui chế đào tạo hiện hành của ĐHQG-HCM và Trường ĐH Khoa học Tự nhiên-HCM.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Phòng, Ban, Khoa có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Các Khoa
- Web trường ĐH KHTN
- Phòng ĐT SĐH
- Lưu VT

KT. HIỆU TRƯỞNG 
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Lê Quan



DANH SÁCH HỌC VIÊN ĐƯỢC XÉT CÔNG NHẬN CHUẨN NGOẠI NGỮ ĐẦU RA SAU ĐẠI HỌC

(Đính kèm quyết định số 71 /QĐ-KHTN, ngày 16/01/2017 của Trường ĐH Khoa học Tự nhiên)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Ngành	Khóa	Bậc đào tạo	Văn bằng/Chứng chỉ	Kết quả
1	Bùi Văn Công	13/11/1989	Công nghệ sinh học	23/2013	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	500
2	Lê Minh Duy	30/01/1991	Công nghệ sinh học	23/2013	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	855
3	Dương Thị Hồng Hạnh	05/09/1988	Công nghệ sinh học	23/2013	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	530
4	Tổng Tiểu Hoa	21/04/1992	Công nghệ sinh học	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	570
5	Ngô Khắc Huy	06/08/1991	Công nghệ sinh học	23/2013	Cao học	TOEFL ITP	480
6	Trần Minh Trang	10/10/1991	Công nghệ sinh học	24/2014	Cao học	TOEFL ITP	470
7	Nguyễn Thành Nam	22/03/1989	Cơ sở toán cho tin học	23/2013	Cao học	TOEFL ITP	493
8	Hoàng Văn Trưởng	13/06/1988	Cơ sở toán cho tin học	23/2013	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	500
9	Lê Thái Khương	02/10/1991	Di truyền học	24/2014	Cao học	TOEFL ITP	450
10	Nguyễn Minh Tài Lộc	19/11/1992	Di truyền học	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	595
11	Nguyễn Thùy Dương	22/03/1989	Đại số và lý thuyết số	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	600
12	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	16/04/1980	Đại số và lý thuyết số	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	515
13	Trịnh Thị Mỹ Linh	01/01/1988	Đại số và lý thuyết số	23/2013	Cao học	TOEFL ITP	473
14	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	04/11/1994	Đại số và lý thuyết số	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	575
15	Lê Thị Bích Nữ	22/04/1990	Đại số và lý thuyết số	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	530
16	Võ Hoàng Minh Thư	10/11/1990	Đại số và lý thuyết số	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	530
17	Hồng Ngọc Minh Trang	04/05/1990	Đại số và lý thuyết số	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	570
18	Lưu Thế Long	10/10/1980	Địa chất học	22/2012	Cao học	VNU-EPT	B1.3
19	Đỗ Ngọc Thanh	29/03/1990	Địa chất học	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	575
20	Nguyễn Hữu Trí	09/09/1989	Địa chất học	22/2012	Cao học	TOEFL ITP	450

STT	Họ tên	Ngày sinh	Ngành	Khóa	Bậc đào tạo	Văn bằng/Chứng chỉ	Kết quả
21	Nguyễn Ngọc Diễm	01/10/1987	Hệ thống thông tin	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	560
22	Nguyễn Huỳnh Minh Duy	17/06/1988	Hệ thống thông tin	22/2012	Cao học	TOEFL ITP	467
23	Nguyễn Minh Phụng	18/10/1990	Hệ thống thông tin	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	515
24	Trần Thị Hồng Rí	25/05/1987	Hệ thống thông tin	23/2013	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	660
25	Mai Xuân Tứ	06/09/1990	Hệ thống thông tin	23/2013	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	515
26	Ngô Thị Kim Dung	10/02/1987	Hóa hữu cơ	24/2014	Cao học	VNU-EPT	B1.4
27	Nguyễn Hồ Thùy Linh	08/03/1990	Hóa hữu cơ	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	625
28	Nguyễn Lộc	06/07/1990	Hóa hữu cơ	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	535
29	Phạm Ngọc Nam	30/12/1991	Hóa hữu cơ	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	660
30	Bùi Thị Yến Ngọc	20/03/1992	Hóa hữu cơ	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	505
31	Võ Thị An Như	01/07/1988	Hóa hữu cơ	23/2013	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	530
32	Nguyễn Thị Kiều Vân	30/07/1987	Hóa hữu cơ	24/2014	Cao học	VNU-EPT	B2.1
33	Nguyễn Thị Thùy Linh	07/04/1991	Hóa lý thuyết và hóa lý	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	540
34	Dương Nguyễn Quyết	22/12/1988	Hóa lý thuyết và hóa lý	22/2012	Cao học	TOEFL ITP	477
35	Châu Quốc Hùng	23/11/1991	Hóa phân tích	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	525
36	Phạm Nhất Linh	26/08/1989	Hóa phân tích	23/2013	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	650
37	Vũ Thị Như Quỳnh	20/07/1991	Hóa phân tích	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	545
38	Nguyễn Thị Thu Thảo	20/03/1987	Hóa phân tích	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	595
39	Nguyễn Hữu Vinh	01/01/1994	Hóa phân tích	24/2014	Cao học	IELTS	5.5
40	Vũ Đình Dũng	04/08/1990	Hóa sinh học	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	560
41	Lê Phan Vi Na	10/02/1990	Hóa sinh học	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	500
42	Huỳnh Phước	25/08/1991	Hóa sinh học	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	570
43	Nguyễn Ngọc Minh Thư	29/06/1990	Hóa sinh học	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	565
44	Nguyễn Thị Minh Duyên	19/10/1992	Hóa vô cơ	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	520
45	Nguyễn Thị Minh Phượng	19/02/1991	Hóa vô cơ	23/2013	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	815
46	Nguyễn Hoàng Thanh Trúc	17/11/1991	Hóa vô cơ	23/2013	Cao học	VNU-EPT	B2.2

STT	Họ tên		Ngày sinh	Ngành	Khóa	Bậc đào tạo	Văn bằng/Chứng chỉ	Kết quả
47	Huỳnh Ngọc	Phúc	10/08/1991	KTĐT- Viễn thông Máy tính	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	540
48	Nguyễn Hoàng	An	01/01/1990	Khoa học máy tính	23/2013	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	895
49	Trương	Cáo	20/11/1986	Khoa học máy tính	24/2014	Cao học	VNU-EPT	B1.4
50	Nguyễn Thanh	Liêm	23/11/1987	Khoa học máy tính	22/2012	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	515
51	Nguyễn Thị Hoài	Linh	11/05/1990	Khoa học máy tính	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	535
52	Hồ Quang	Minh	24/02/1990	Khoa học máy tính	22/2012	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	785
53	Phạm Thị Trà	My	02/04/1984	Khoa học máy tính	25/2015	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	630
54	Nguyễn Thanh	Phúc	03/10/1990	Khoa học máy tính	22/2012	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	620
55	Ngô Đình Quốc	Trung	28/03/1990	Khoa học máy tính	22/2012	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	550
56	Võ Thiện	Trung	18/11/1990	Khoa học máy tính	23/2013	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	550
57	Phạm Ngọc	Viên	20/02/1989	Khoa học máy tính	23/2013	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	565
58	Bạch Long	Vũ	28/05/1988	Khoa học máy tính	22/2012	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	685
59	Trần Minh Uyên	Nhi	28/01/1993	Khoa học môi trường	25/2015	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	610
60	Nguyễn Hoàng Bảo	Trân	22/10/1990	Khoa học môi trường	23/2013	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	545
61	Nguyễn Bá Ngọc	Linh	17/02/1992	Khoa học vật liệu	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	560
62	Phan Thị Bích	Hà	11/06/1989	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	500
63	Diệp Hải	Luật	10/03/1986	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	540
64	Cao Xuân	Phương	18/04/1986	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	645
65	Bùi Thùy	Trang	28/01/1992	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	510
66	Nguyễn Thị	Yên	05/07/1982	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	510
67	Trần Thanh	Xuân	22/08/1993	Quản lý tài nguyên và môi trường	25/2015	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	740
68	Lê Thị	Hậu	15/12/1989	Quang học	23/2013	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	565
69	Bùi Thị Tuyết	Nhung	25/11/1992	Quang học	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	575
70	Trần Thị Cẩm	Tú	03/05/1988	Quang học	22/2012	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	525
71	Bùi Nguyễn Tú	Anh	15/06/1990	SHTN - hướng Sinh lý động vật	23/2013	Cao học	TOEFL ITP	470
72	Lê Quang	Tín	26/04/1988	SHTN - hướng Sinh lý động vật	23/2013	Cao học	TOEFL ITP	513

STT	Họ tên		Ngày sinh	Ngành	Khóa	Bậc đào tạo	Văn bằng/Chứng chỉ	Kết quả
73	Lê Phan Hoàng	Trúc	10/08/1991	SHTN - hướng Sinh lý động vật	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	585
74	Nguyễn Quốc	Vương	05/04/1990	SHTN - hướng Sinh lý động vật	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	910
75	Lê Thị	Hồng	10/01/1988	SHTN - hướng Sinh lý thực vật	23/2013	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	520
76	Hà Chế	Linh	12/07/1990	SHTN - hướng Sinh lý thực vật	23/2013	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	540
77	Trần Anh	Lý	06/11/1989	SHTN - hướng Sinh lý thực vật	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	525
78	Phạm Triều	Nghi	13/05/1991	SHTN - hướng Sinh lý thực vật	23/2013	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	525
79	Nguyễn Thị Thu	Trâm	16/10/1991	SHTN - hướng Sinh lý thực vật	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	540
80	Phạm Nguyễn Thanh	Xuân	04/04/1990	SHTN - hướng Sinh lý thực vật	23/2013	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	540
81	Nguyễn Thị Ánh	Minh	25/01/1989	Sinh thái học	23/2013	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	895
82	Nguyễn Thành	Tâm	01/01/1984	Toán giải tích	24/2014	Cao học	TOEFL ITP	483
83	Nguyễn Phú	Thạch	30/10/1991	Toán giải tích	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	505
84	Nguyễn Hồng	Hải	06/03/1987	Vật lý địa cầu	24/2014	NCS	Cử nhân Ngôn ngữ Anh	
85	Nguyễn Hồ Thanh	Huyền	13/06/1989	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	22/2012	Cao học	TOEFL ITP	553
86	Trương Thị	Thùy	02/04/1990	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	23/2013	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	515
87	Nguyễn Anh	Tuấn	17/02/1989	Vật lý nguyên tử hạt nhân và năng lượng cao	23/2013	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	685
88	Lê Hưng Quốc	Dân	28/06/1985	Vật lý nguyên tử, hạt nhân và năng lượng cao	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	505
89	Đặng Thanh	Hải	26/01/1989	Vật lý nguyên tử, hạt nhân và năng lượng cao	25/2015	Cao học	TOEFL ITP	450
90	Lý Vương Ngọc	Minh	01/09/1988	Vật lý nguyên tử, hạt nhân và năng lượng cao	24/2014	Cao học	Cử nhân Ngữ văn Anh	
91	Nguyễn Thị Châu	Duyên	25/02/1988	Vi sinh vật học	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	515
92	Trần Thùy	Trang	21/03/1990	Vi sinh vật học	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	515
93	Nguyễn Minh	Trí	01/10/1992	Vi sinh vật học	24/2014	Cao học	TOEIC (Listening & Reading)	540